

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ KỶ HOA

PHỤ LỤC I:
NIÊM YẾT CÔNG KHAI DANH SÁCH HỖ TRỢ ĐỐI VỚI CÂY TRỒNG BỊ THIẾT HẠI DO BÃO SỐ 5, SỐ 10 NĂM 2025
ĐỊA BÀN THÔN TRUNG THUỜNG

(Kèm theo Thông báo số 194/TB-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2026 của UBND xã Kỳ Hoa)

ĐVT: Triệu đồng

T T	Họ và tên chủ hộ	Thiết hại trên 70% diện tích (ha)											Thiết hại từ 30% đến 70% diện tích (ha)											Tổng kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)		
		Diện tích lúa sau gieo trên 45 ngày (ha)	Định mức hỗ trợ (triệu đồng/h a)	Thành tiền	Cây hàng năm khác								Diện tích lúa sau gieo trên 45 ngày (ha)	Định mức hỗ trợ (triệu đồng/ha)	Thành tiền	Cây hàng năm khác										
					Giai đoạn cây con (gieo trồng đến 1/3 thời gian sinh trưởng)	Định mức hỗ trợ (triệu đồng/ha)	Thành tiền	Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời	Định mức hỗ trợ (triệu đồng/h a)	Thành tiền	Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)	Định mức hỗ trợ (triệu đồng/ha)				Thành tiền	Giai đoạn cây con (gieo trồng đến 1/3 thời gian sinh trưởng)	Định mức hỗ trợ (triệu đồng/ha)	Thành tiền	Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời	Định mức hỗ trợ (triệu đồng/ha)	Thành tiền	Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh		Định mức hỗ trợ (triệu đồng/ha)	Thành tiền
A	B		2	3=1*2	#####	5	6=4*5	7	8	9=7*8	10	11	12=10*11	13	14	15=13*14	16	17	18=16*17	19	20	21=19*20	22	23	24=22*23	25=3+6+9+12+15+18+21+24
1	Nguyễn Xuân	0.034	10.00	0.34		6	0		10	0		15	0		5	0	0	3	0		5	0		7.5	0	0.34
2	Nguyễn Đức Lâm	0.070	10.00	0.70		6	0		10	0		15	0		5	0	0	3	0		5	0		7.5	0	0.70
3	Hoàng Văn Hoành	0.081	10.00	0.81		6	0		10	0		15	0		5	0	0	3	0		5	0		7.5	0	0.81
4	Nguyễn Văn Tứ	0.095	10.00	0.95		6	0		10	0		15	0		5	0	0	3	0		5	0		7.5	0	0.95
5	Thân Đình Quang	0.050	10.00	0.50		6	0		10	0		15	0		5	0	0	3	0		5	0		7.5	0	0.50
6	Nguyễn Thị Nhị	0.050	10.00	0.50		6	0		10	0		15	0		5	0	0.046	3	0.14		5	0		7.5	0	0.64
7	Nguyễn Thanh Hóa	0.256	10.00	2.56		6	0		10	0		15	0		5	0	0	3	0		5	0		7.5	0	2.56
8	Trương Văn Quế	0.083	10.00	0.83	0.05	6	0.3		10	0		15	0		5	0	0	3	0		5	0		7.5	0	1.13
9	Trần Thị Hào	0.133	10.00	1.33		6	0		10	0		15	0		5	0	0	3	0		5	0		7.5	0	1.33
10	Hoàng Văn Nông	0.050	10.00	0.50		6	0		10	0		15	0		5	0	0	3	0		5	0		7.5	0	0.50
11	Trần Văn Lập	0.060	10.00	0.60		6	0		10	0		15	0		5	0	0	3	0		5	0		7.5	0	0.60
12	Hoàng Thị Lương (Hiên)	0.026	10.00	0.26		6	0		10	0		15	0		5	0	0	3	0		5	0		7.5	0	0.26
13	Hoàng Văn Hiếu	0.100	10.00	1.00		6	0		10	0		15	0		5	0	0.02	3	0.06		5	0		7.5	0	1.06
14	Nguyễn Văn Đông	0.197	10.00	1.97		6	0		10	0		15	0		5	0	0	3	0		5	0		7.5	0	1.97
15	Hoàng Văn Thóa	0.037	10.00	0.37		6	0		10	0		15	0		5	0	0	3	0		5	0		7.5	0	0.37
16	Nguyễn Văn Điền	0.067	10.00	0.67		6	0		10	0		15	0		5	0	0	3	0		5	0		7.5	0	0.67
17	Hoàng Thị Lương (Hiển)	0.050	10.00	0.50	0.10	6	0.6		10	0		15	0		5	0	0	3	0		5	0		7.5	0	1.10
18	Nguyễn Văn Hành	0.070	10.00	0.70		6	0		10	0		15	0		5	0	0	3	0		5	0		7.5	0	0.70
19	Phạm Văn Nông	0.103	10.00	1.03		6	0		10	0		15	0		5	0	0	3	0		5	0		7.5	0	1.03
20	Nguyễn Văn Dương	0.100	10.00	1.00		6	0		10	0		15	0		5	0	0	3	0		5	0		7.5	0	1.00
21	Nguyễn Văn Tám	0.050	10.00	0.50		6	0		10	0		15	0		5	0	0	3	0		5	0		7.5	0	0.50
22	Đặng Thị Hường	0.106	10.00	1.06		6	0		10	0		15	0		5	0	0	3	0		5	0		7.5	0	1.06
23	Nguyễn Xuân Nam	0.043	10.00	0.43		6	0		10	0		15	0		5	0	0	3	0		5	0		7.5	0	0.43

24	Lê Thanh Diễm	0.057	10.00	0.57		6	0		10	0		15	0		5	0	0	3	0		5	0		7.5	0	0.57
25	Lê Thị Lộc	0.175	10.00	1.75		6	0		10	0		15	0		5	0	0	3	0		5	0		7.5	0	1.75
26	Hoàng Văn Anh	0.083	10.00	0.83		6	0		10	0		15	0		5	0	0	3	0		5	0		7.5	0	0.83
27	Lê Thị Tuyết	0.033	10.00	0.33		6	0		10	0		15	0		5	0	0	3	0		5	0		7.5	0	0.33
28	Lê Anh Văn	0.085	10.00	0.85		6	0		10	0		15	0		5	0	0	3	0		5	0		7.5	0	0.85
29	Trương Công Sơn	0.184	10	1.84		6	0		10	0		15	0		5	0	0	3	0		5	0		7.5	0	1.84
30	Hoàng Thị Hoa	0.034	10.00	0.34		6	0		10	0		15	0		5	0	0	3	0		5	0		7.5	0	0.34
31	Hoàng Thị Hoa (P)	0.041	10.00	0.41		6	0		10	0		15	0		5	0	0	3	0		5	0		7.5	0	0.41
32	Phạm Quang Diễm	0.123	10.00	1.23		6	0		10	0		15	0		5	0	0	3	0		5	0		7.5	0	1.23
33	Hoảng Thị Nhường	0.127	10.00	1.27		6	0		10	0		15	0		5	0	0	3	0		5	0		7.5	0	1.27
34	Nguyễn Văn Tiến	0.049	10.00	0.49		6	0		10	0		15	0		5	0	0	3	0		5	0		7.5	0	0.49
35	Thái văn Trinh	0.085	10.00	0.85		6	0		10	0		15	0		5	0	0	3	0		5	0		7.5	0	0.85
36	Trương Xuân Hạnh	0.097	10.00	0.97		6	0		10	0		15	0		5	0	0	3	0		5	0		7.5	0	0.97
37	Hoàng Thị Hương	0.100	10.00	1.00		6	0		10	0		15	0		5	0	0	3	0		5	0		7.5	0	1.00
38	Tăng Văn Luận	0.202	10.00	2.02		6	0		10	0		15	0		5	0	0	3	0		5	0		7.5	0	2.02
39	Lê Văn Lưu	0.167	10.00	1.67		6	0		10	0		15	0		5	0	0	3	0		5	0		7.5	0	1.67
40	Hoàng Văn Ngu	0.102	10.00	1.02		6	0		10	0		15	0		5	0	0	3	0		5	0		7.5	0	1.02
41	Nguyễn Thị Phùng	0.081	10.00	0.81		6	0		10	0		15	0		5	0	0	3	0		5	0		7.5	0	0.81
42	Tăng Văn Tiến	0.054	10.00	0.54		6	0		10	0		15	0		5	0	0	3	0		5	0		7.5	0	0.54
43	Lê Thị Thi	0.157	10.00	1.57		6	0		10	0		15	0		5	0	0	3	0		5	0		7.5	0	1.57
44	Lê Hồng Thanh	0.033	10.00	0.33		6	0		10	0		15	0		5	0	0	3	0		5	0		7.5	0	0.33
45	Phạm Thị Nhung	0.057	10.00	0.57		6	0		10	0		15	0		5	0	0	3	0		5	0		7.5	0	0.57
46	Hoàng Hữu Tình	0.070	10.00	0.70		6	0		10	0		15	0		5	0	0	3	0		5	0		7.5	0	0.70
47	Tăng Văn Lợi		10.00		0.03	6	0.18		10	0		15	0		5	0	0	3	0		5	0		7.5	0	0.18
48	Nguyễn Phi Thường		10.00		-	6	0		10			15	0		5	0	0.08	3	0.24		5	0		7.5	0	0.24
Tổng cộng		4.107		41.065	0.180		1.080	0.000		0.000	0.000		0.000	0.000		0.000	0.146		0.437	0.000		0.000	0.000		0.000	42.58

25.5
2500
300
700
19.2
360

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ KỲ HOA

PHỤ LỤC II:
NIÊM YẾT CÔNG KHAI DANH SÁCH HỖ TRỢ ĐỐI VỚI LÂM NGHIỆP BỊ THIẾT HẠI
DO BÃO SỐ 5, SỐ 10 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN THÔN TRUNG THƯỢNG
(Kèm theo Thông báo số 194/TB-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2026 của UBND xã Kỳ Hoa)

DVT: Triệu đồng

TT	Họ và tên chủ hộ	Thiệt hại trên 70%						Thiệt hại từ 30% đến 70%						Tổng kinh phí hỗ trợ (Triệu đồng)
		Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp mới trồng đến 1/2 chu kỳ khai thác (ha)	Định mức hỗ trợ (triệu đồng/ha)	Thành tiền	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp trên 1/2 chu kỳ khai thác, diện tích rừng trồng gỗ lớn trên 03 năm tuổi (ha)	Định mức hỗ trợ (triệu đồng/ha)	Thành tiền	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp mới trồng đến 1/2 chu kỳ khai thác (ha)	Định mức hỗ trợ (triệu đồng/ha)	Thành tiền	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp trên 1/2 chu kỳ khai thác, diện tích rừng trồng gỗ lớn trên 03 năm tuổi (ha)	Định mức hỗ trợ (triệu đồng/ha)	Thành tiền	
A	B	1.000	2.0	3=1*2	4.000	5.0	6=4*5	7.000	8.0	9=7*8	10.0	11.0	12=10*11	13=3+6+9+12
1	Nguyễn Xuân	2.900	8.0	23.2	5.100	15.0	76.5		4.0	-		7.5	-	99.7
2	Trương Văn Quế (Niêm)		8.0	-	2.210	15.0	33.2		4.0	-		7.5	-	33.2
3	Hoàng Văn Hiếu	2.500	8.0	20.0	5.500	15.0	82.5		4.0	-		7.5	-	102.5
4	Hoàng Văn Thóa		8.0	-	7.337	15.0	110.1	2.371	4.0	9.5		7.5	-	119.5
5	Hoàng Thị Lương (Hiếu)		8.0	-	2.110	15.0	31.7		4.0	-		7.5	-	31.7
6	Nguyễn Văn Tắm		8.0	-	1.910	15.0	28.7		4.0	-		7.5	-	28.7
7	Hoàng Văn Hà	0.932	8.0	7.5		15.0	-		4.0	-		7.5	-	7.5
8	Nguyễn Văn Trường		8.0	-	1.500	15.0	22.5		4.0	-		7.5	-	22.5
9	Nguyễn Văn Hà		8.0	-	1.219	15.0	18.3		4.0	-		7.5	-	18.3
10	Lê Thị Lộc		8.0	-	0.340	15.0	5.1	1.100	4.0	4.4		7.5	-	9.5
12	Nguyễn Văn Hanh		8.0	-	1.440	15.0	21.6		4.0	-		7.5	-	21.6
13	Lê Thanh Thủy	1.400	8.0	11.2	1.300	15.0	19.5		4.0	-		7.5	-	30.7
14	Hoàng Văn Anh		8.0	16.0	1.999	15.0	30.0		4.0	-		7.5	-	46.0
15	Lê Hồng Huệ		8.0	10.9	1.360	15.0	20.4		4.0	-		7.5	-	31.3
16	Nguyễn Tiên Vinh		8.0	-	0.960	15.0	14.4	2.040	4.0	8.2		7.5	-	22.6
17	Nguyễn Văn Trọng		8.0	-	1.500	15.0	22.5	3.750	4.0	15.0		7.5	-	37.5
18	Nguyễn Thị Hường		8.0	16.3	2.040	15.0	30.6		4.0	-		7.5	-	46.9
19	Nguyễn Xuân Linh		8.0	-	7.670	15.0	115.1	2.050	4.0	8.2		7.5	-	123.3
20	Lê Xuân Quý		8.0	-	1.600	15.0	24.0		4.0	-		7.5	-	24.0
22	Hoàng Văn Tiến		8.0	-	1.242	15.0	18.6		4.0	-	1.4	7.5	10.6	29.2
23	Lê Thị Ánh (Ninh)		8.0	-	1.447	15.0	21.7	0.700	4.0	2.8	0.3	7.5	2.0	26.5
24	Nguyễn Tiên Tịnh		8.0	-	2.290	15.0	34.4		4.0	-		7.5	-	34.4
25	Nguyễn Tiên Nam	0.900	8.0	7.2		15.0	-		4.0	-		7.5	-	7.2
26	Trương Mạnh Tường	0.400	8.0	3.2	1.940	15.0	29.1		4.0	-		7.5	-	32.3
27	Trần Văn Hòa		8.0	-	0.610	15.0	9.2	0.260	4.0	1.0		7.5	-	10.2
28	Nguyễn Văn Lượng (Diễn)		8.0	-	0.250	15.0	3.8	0.560	4.0	2.2		7.5	-	6.0
29	Nguyễn Vũ Hoàng		8.0	-		15.0	-	1.443	4.0	5.8		7.5	-	5.8
30	Hoàng Vĩnh Khường		8.0	-	0.999	15.0	15.0		4.0			7.5	-	15.0
31	Phạm Thị Huýn		8.0	-	1.400	15.0	21.0	0.400	4.0	1.6		7.5	-	22.6
32	Lê Anh Văn		8.0	-	0.367	15.0	5.5		4.0	-		7.5	-	5.5
33	Nguyễn Văn Đông		8.0	-		15.0	-	0.540	4.0	2.2		7.5	-	2.2

34	Lê Văn Khử		8.0	-	0.491	15.0	7.4		4.0	-		7.5	-	7.4
36	Nguyễn Văn Ba		8.0	-	1.884	15.0	28.3		4.0	-		7.5	-	28.3
37	Hoàng Văn Sáu		8.0	-	0.980	15.0	14.7		4.0	-		7.5	-	14.7
39	Nguyễn Trung Kiên		8.0	-	1.600	15.0	24.0		4.0	-		7.5	-	24.0
40	Hoàng Xuân Sơn	0.500	8.0	4.0		15.0	-		4.0	-		7.5	-	4.0
41	Trần Quốc Lợi		8.0	-	3.460	15.0	51.9	0.950	4.0	3.8		7.5	-	55.7
42	Nguyễn Tiến Trinh		8.0	-		15.0	-	0.500	4.0	2.0		7.5	-	2.0
43	Nguyễn Tiến Quang		8.0	-		15.0	-	0.460	4.0	1.8		7.5	-	1.8
44	Nguyễn Văn Duy		8.0	-		15.0	-	0.840	4.0	3.4		7.5	-	3.4
45	Nguyễn Thị Nhâm		8.0	-	0.767	15.0	11.5		4.0	-		7.5	-	11.5
46	Nguyễn Thu Hoài		8.0	-	1.372	15.0	20.6		4.0	-		7.5	-	20.6
47	Hoàng Thị Nhường		8.0	-	1.530	15.0	23.0		4.0	-		7.5	-	23.0
48	Hoàng Thị Hoa		8.0	-	0.619	15.0	9.3	0.510	4.0	2.0		7.5	-	11.3
49	Trương Văn Thắng		8.0	-		15.0	-	4.000	4.0	16.0		7.5	-	16.0
50	Tăng Văn Tiến		8.0	-	4.926	15.0	73.9		4.0	-		7.5	-	73.9
51	Hoàng Thị Thiện		8.0	-	1.570	15.0	23.6	1.426	4.0	5.7		7.5	-	29.3
52	Nguyễn Văn Tiến		8.0	-	10.516	15.0	157.7	3.729	4.0	14.9	10.5	7.5	78.9	251.5
53	Hoàng Văn Hoa		8.0	-	0.665	15.0	10.0		4.0	-	3.7	7.5	28.0	37.9
54	Nguyễn Văn Hào		8.0	-	5.890	15.0	88.4		4.0	-		7.5	-	88.4
55	Tăng Văn Luận		8.0	-	2.300	15.0	34.5		4.0	-		7.5	-	34.5
56	Trương Công Sơn		8.0	-	1.190	15.0	17.9	0.200	4.0	0.8		7.5	-	18.7
57	Nguyễn Thị Diên		8.0	-	6.430	15.0	96.5	0.110	4.0	0.4		7.5	-	96.9
58	Nguyễn Chí Văn		8.0	-	0.440	15.0	6.6		4.0	-		7.5	-	6.6
59	Phạm Văn Chính		8.0	-	4.280	15.0	64.2		4.0	-		7.5	-	64.2
60	Nguyễn Văn Trinh		8.0	-	1.830	15.0	27.5	5.120	4.0	20.5		7.5	-	47.9
61	Lê Văn Tiêm		8.0	-	0.830	15.0	12.5		4.0	-		7.5	-	12.5
62	Hoàng văn Vinh		8.0	-	2.130	15.0	32.0		4.0	-		7.5		32.0
63	Nguyễn Văn Dương		8.0	-	10.191	15.0	152.9	7.185	4.0	28.7		7.5	-	181.6
64	Phạm Quang Diên		8.0	-	0.300	15.000	4.500	0.340	4.0	1.4		7.5	-	5.9
65	Thái Văn Trinh		8.0	-	3.750	15.000	56.250		4.0	-		7.5	-	56.3
66	Nguyễn Tiến Khắc		8.0	-	1.970	15.000	29.550		4.0	-		7.5	-	29.6
67	Trương Thị Bương		8.0	-	0.667	15.000	10.005		4.0	-		7.5	-	10.0
68	Trương Thị Tương		8.0	-	1.100	15.0	16.5		4.0	-		7.5	-	16.5
	Tổng	2.900	16.000	23.200	7.310	30.000	109.650	-	8.000	-	-	15.000	-	2,370.9

Ghi chú:

1. Hộ Lê Văn Trọng có 0.35 ha nằm ngoài 3 loại rừng đang chờ xin ý kiến
2. Hộ Nguyễn Vũ Quang Trung có 0.6 ha nằm ngoài 3 loại rừng đang chờ xin ý kiến
3. Hộ Nguyễn Trường Minh có 2.34 ha nằm ngoài 3 loại rừng đang chờ xin ý kiến
4. Hộ Hoàng Thị Lương (Hiếu) có 0.28 ha nằm ngoài 3 loại rừng đang chờ xin ý kiến
5. Hộ Hoàng Văn Hà có 0.23 ha nằm ngoài 3 loại rừng đang chờ xin ý kiến
6. Hộ Lê Xuân Quý có 0.1 ha nằm ngoài 3 loại rừng đang chờ xin ý kiến
7. Hộ Trần Văn Hòa có 0.81 ha nằm ngoài 3 loại rừng đang chờ xin ý kiến
8. Hộ Lê Anh Văn có 0.41 ha nằm ngoài 3 loại rừng đang chờ xin ý kiến
9. Hộ Nguyễn Văn Tiến có 2.9 ha nằm ngoài quy hoạch 3 loại rừng đang chờ xin ý kiến
10. Hộ Nguyễn Tiến Trình có 0.63 ha nằm ngoài 3 loại rừng đang chờ xin ý kiến
11. Hộ Hoàng Thị Hoa có 0.12 ha nằm ngoài 3 loại rừng đang chờ xin ý kiến
12. Hộ Trương Văn Thắng có 1.2 ha nằm ngoài 3 loại rừng đang chờ xin ý kiến
13. Hộ Hoàng Văn Vinh có 0.27 ha nằm ngoài 3 loại rừng đang chờ xin ý kiến
14. Hộ Phạm Quang Diên có 0.34 ha nằm ngoài 3 loại rừng đang chờ xin ý kiến
15. Hộ Hoàng Văn Sáu có 0.99 ha nằm ngoài quy hoạch 3 loại rừng đang chờ xin ý kiến
16. Hộ Nguyễn Tiến Nam có 0.2 ha nằm ngoài 3 loại rừng đang chờ xin ý kiến
17. Hộ Trương Văn Quế có 0.19 ha nằm ngoài 3 loại rừng đang chờ xin ý kiến
18. Hộ Trần Quốc Lợi có 0.84 ha nằm ngoài 3 loại rừng đang chờ xin ý kiến
19. Hộ Trương Công Sơn có 0.19 ha nằm ngoài 3 loại rừng đang chờ xin ý kiến
20. Hộ Nguyễn Thị Diên có 0.58 ha nằm ngoài 3 loại rừng đang chờ xin ý kiến
21. Hộ Trần Hữu Phước có diện tích 2.58 ha (50 ha) nằm ngoài quy hoạch rừng đặc dụng đang chờ xin ý kiến

